



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 3/2025:
- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ **Có**☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ **Có**☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

□ C6

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ C6

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ **Có**☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2025 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 3/ 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



Đơn vị lập: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2025

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4.770.980.540.881	4.539.013.881.549
I- Tiền	110	V.1	113.247.967.813	340.646.625.779
1. Tiền	111		83.798.324.813	326.300.625.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.449.643.000	14.346.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.273.005.346	48.273.005.346
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.273.005.346	48.273.005.346
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.507.165.884.828	1.445.890.890.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	977.074.987.846	1.159.269.803.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	557.464.054.592	362.072.311.070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.675.900.000	14.024.131.112
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	125.382.731.794	98.267.861.979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(178.431.789.404)	(187.743.217.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	3.040.506.989.232	2.633.025.711.327
1. Hàng tồn kho	141		3.046.117.591.636	2.638.636.313.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.610.602.404)	(5.610.602.404)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		61.786.693.662	71.177.648.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.406.859.245	1.058.646.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	59.281.026.174	70.119.002.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	98.808.243	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		577.679.085.712	524.957.409.265
I Các khoản phải thu dài hạn	210		477.500.000	32.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		461.500.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	16.000.000	32.000.000
II. Tài sản cố định	220		362.831.587.209	342.581.351.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	347.409.297.332	325.271.276.916
- Nguyên giá	222		804.536.640.183	759.871.260.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(457.127.342.851)	(434.599.983.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	13.286.918.663	15.046.429.271
- Nguyên giá	225		19.010.460.773	18.984.369.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.723.542.110)	(3.937.940.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.135.371.214	2.263.645.286
- Nguyên giá	228		2.951.077.526	2.951.077.526

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(815.706.312)	(687.432.240)
III Bất động sản đầu tư	230		46.010.007.070	-
1. Nguyên giá	231		46.010.007.070	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		8.483.086.256	3.738.630.433
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.483.086.256	3.738.630.433
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	82.349.803.164	119.543.431.990
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.703.530.981	68.070.982.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.355.000.000	30.559.800.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(15.058.727.817)	(14.087.350.551)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.350.000.000	35.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		77.527.102.013	59.061.995.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	57.668.302.479	37.379.072.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.108.799.534	4.582.923.221
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		15.750.000.000	17.100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.348.659.626.593	5.063.971.290.814

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.522.519.254.704	4.279.749.687.838
I- Nợ ngắn hạn	310		3.430.221.902.454	3.334.593.928.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	672.322.070.032	889.014.909.112
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	1.673.049.594.598	764.927.734.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	32.110.948.852	195.413.179.548
4. Phải trả người lao động	314		57.237.252.404	93.398.175.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.107.890.155	24.748.587.157
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.164.620.000	702.556.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	74.280.933.393	171.570.855.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	833.550.614.616	1.134.137.783.771
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	52.142.356.281	48.788.111.684
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.255.622.123	11.892.035.799
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		1.092.297.352.250	945.155.759.680
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	903.306.000	747.494.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	978.410.328.846	824.400.474.826
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	112.983.717.404	120.007.790.854
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		826.140.371.889	784.221.602.976
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	826.140.371.889	784.221.602.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.282.390.909	14.355.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.661.762.590	38.598.071.439
4. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.790.014.528	210.184.844.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.952.194.055	6.205.520.961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.837.820.473	203.979.323.094
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135.008.273.862	139.918.289.300
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.348.659.626.593	5.063.971.290.814

Người lập biểu



Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT **QUÝ 3 - NĂM 2025**

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	807.202.784.679	1.211.020.560.471	2.417.548.833.388	3.366.871.229.531
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	VI.1	807.202.784.679	1.211.020.560.471	2.417.548.833.388	3.366.871.229.531
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	743.565.416.979	922.644.446.459	2.209.417.752.738	2.829.572.007.792
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		63.637.367.700	288.376.114.012	208.131.080.650	537.299.221.739
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.200.928.006	2.202.975.848	5.042.990.377	2.813.914.363
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	16.721.572.043	17.609.397.751	43.916.284.916	64.208.263.112
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.227.936.826	17.207.465.726	41.915.289.999	56.777.888.731
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24.020.156	149.279.034	48.197.303	356.855.087
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.304.838.003	7.042.789.240	8.558.681.841	25.271.347.437
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.127.139.556	102.897.144.642	66.407.448.522	222.577.024.856
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		23.708.766.260	163.179.037.261	94.339.853.051	228.413.355.784
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	2.574.535.279	1.905.228.983	7.534.583.018	5.975.655.317
14.	Chi phí khác	32	VI.5	1.217.208.914	17.367.543.807	26.758.485.104	35.246.244.684
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.357.326.365	(15.462.314.824)	(19.223.902.086)	(29.270.589.367)
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.066.092.625	147.716.722.437	75.115.950.965	199.142.766.417
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.997.735.997	45.796.045.938	15.026.641.491	69.787.711.237
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	158.041.229	(550.815.106)	474.123.685	(539.156.797)
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-	60		21.910.315.399	102.471.491.605	59.615.185.789	129.894.211.977
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19.559.940.946	92.033.422.219	50.837.820.473	112.951.007.839
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.350.374.453	10.438.069.386	8.777.365.316	16.943.204.138

Đơn vị tính : VNĐ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Đặng Thị Quỳnh Trang

Đỗ Thị Nhung



Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 Nguyễn Trãi - Phường Thanh Liệt - TP Hà Nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025 - Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.334.569.774.237	3.457.225.647.394
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.231.466.630.880)	(2.000.341.387.511)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(353.684.644.099)	(328.468.552.946)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(36.599.586.973)	(50.918.238.757)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(76.937.199.710)	(23.536.217.122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	257.650.576.324	358.076.857.435
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(851.003.466.954)	(1.570.242.764.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.528.821.945	(158.204.656.119)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(43.840.991.952)	(7.569.407.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.629.738.682
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(15.281.500.000)	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	29.618.231.112	38.362.922.782
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.770.000.000)	(30.584.500.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.043.724.620	1.599.280.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.230.536.220)	(13.061.965.478)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.566.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(216.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.562.398.911.402	2.245.523.748.597
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.771.266.140.639)	(2.290.456.913.659)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(3.140.390.844)	(4.439.702.882)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.313.096)	(1.957.285.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212.017.933.177)	(43.980.152.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(203.719.647.452)	(215.246.774.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.967.615.265	264.461.588.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	113.247.967.813	49.214.814.251

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Thị Quỳnh Trang

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: Số 471 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Liệt
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 3 Năm 2025**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2025 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2025 là 457.397.930.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Các Công ty con của Công ty:

Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP năng lượng Mường Khương Lào Cai		60%	60%	Thủy Điện
Cty TNHH ĐT&PT công nghiệp 18.9	Hà Nội	89,25%	89,25%	Đầu tư BĐS
Các công ty liên kết của Công ty				
Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc tăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.443.816.851	5.370.530.019
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	82.354.507.962	320.930.095.760
- Các khoản tương đương tiền	29.449.643.000	14.346.000.000
Tổng	113.247.967.813	340.646.625.779

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	48.273.005.346	48.273.005.346	48.273.005.346	48.273.005.346
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.273.005.346	48.273.005.346	48.273.005.346	48.273.005.346
2.2 Dài hạn	86.705.000.000	71.646.272.183	65.559.800.000	51.472.449.449
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.350.000.000	1.350.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	85.355.000.000	85.355.000.000	30.559.800.000	30.559.800.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn		(15.058.727.817)		(14.087.350.551)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	10.303.500.000	10.703.530.981	65.303.500.000	68.070.982.541
Tổng	97.008.500.000	82.349.803.164	130.863.300.000	119.543.431.990

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	316.268.721.517	453.293.848.857
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	29.961.620.915	30.168.170.915
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	127.693.864.396	137.414.609.820
+ Công ty KCN Thăng Long II	25.179.978.974	15.917.142.216
+ Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456	66.605.845.456
+ Công ty TNHH CN vật liệu mới HMT	30.111.974.945	87.724.504.523
+ Công ty TNHH YIDA Việt Nam		69.325.787.472
+ Công ty TNHH Công nghệ Bonsen Việt Nam	5.574.591.126	46.137.788.455
+ Công ty TNHH sợi Golden Eagle Việt Nam	31.640.845.705	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	660.806.266.329	705.975.954.542
Tổng	977.074.987.846	1.159.269.803.399

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long	46.768.104.666	59.424.502.717
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Cty CP TM & Xây dựng SQS 18	128.892.722.216	104.208.134.644
- Công ty TNHH ĐTXD Tân Hải Dương	6.485.053.148	10.973.475.672
- Các đối tượng khác	359.170.294.562	171.318.318.037
Tổng	557.464.054.592	362.072.311.070

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	125.382.731.794	37.059.032.339	98.267.861.979	37.059.032.339
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	6.307.024.457	6.307.024.457	12.307.024.457	6.307.024.457
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150
- Tạm ứng	72.527.671.783		40.175.449.546	
- Ký quỹ, ký cược	3.236.814.930		6.865.767.795	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732
- Phải thu khác	12.559.212.742		8.167.612.299	
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn	25.675.900.000		14.024.131.112	
c) Dài hạn	16.000.000	-	32.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	16.000.000		32.000.000	
Tổng	151.074.631.794	37.059.032.339	112.323.993.091	37.059.032.339

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	189.910.461.211	11.478.671.807	199.877.704.198	12.134.486.854
Tổng	189.910.461.211	11.478.671.807	199.877.704.198	12.134.486.854

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.593.380.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	6.307.024.457
Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456
Công ty Mạnh Đạt	25.158.627.150
Tổng công ty LICOGI - CN LICOGI số 1	8.362.869.141
Công ty TNHH ITV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	10.401.442.775
Các đối tượng khác	38.143.357.695
Tổng cộng	189.910.461.211

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.615.636.670		2.635.010.331	
- Công cụ, dụng cụ	41.055.000		37.171.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.907.076.308.703		2.492.274.037.056	
- Thành phẩm	136.384.591.263	(5.610.602.404)	143.690.094.486	(5.610.602.404)
Tổng	3.046.117.591.636	(5.610.602.404)	2.638.636.313.731	(5.610.602.404)
7.1 -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.610.602.404)			

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	906.776.210	906.776.210	1.468.448.360	1.468.448.360
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	348.047.650	348.047.650	348.047.650	348.047.650
- Tài sản thi công xưởng cơ khí và công trình khác	558.728.560	558.728.560	1.120.400.710	1.120.400.710
b) Đầu tư tài sản cố định	7.576.310.046	7.576.310.046	2.270.182.073	2.270.182.073
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	7.576.310.046	7.576.310.046	2.270.182.073	2.270.182.073
Tổng	8.483.086.256	8.483.086.256	3.738.630.433	3.738.630.433

9. Chi phí trả trước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2.406.859.245	1.058.646.664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.406.859.245	1.058.646.664
b) Dài hạn	57.668.302.479	37.379.072.148
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.668.302.479	37.379.072.148
Tổng	60.075.161.724	38.437.718.812

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý + khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	283.823.247.955	315.931.129.514	157.456.971.698	2.659.911.170	759.871.260.337
Tăng trong kỳ	1.819.557.299	28.911.626.896	20.051.434.830	233.314.815	51.015.933.840
- Mua sắm trong năm	1.819.557.299	28.911.626.896	20.051.434.830	233.314.815	51.015.933.840
Giảm trong kỳ	-	120.000.000	6.230.553.994	-	6.350.553.994
- Thanh lý nhượng bán	-	120.000.000	6.230.553.994		6.350.553.994
Số cuối kỳ	285.642.805.254	344.722.756.410	171.277.852.534	2.893.225.985	804.536.640.183
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	80.509.224.155	203.175.062.827	148.879.051.873	2.036.644.566	434.599.983.421
Tăng trong kỳ	7.905.625.660	15.278.214.295	5.480.551.117	213.522.353	28.877.913.425
- Khấu hao	7.905.625.660	15.278.214.295	5.480.551.117	213.522.353	28.877.913.425
Giảm trong kỳ	-	120.000.000	6.230.553.994	-	6.350.553.994
- Thanh lý nhượng bán		120.000.000	6.230.553.994		6.350.553.994
Số cuối kỳ	88.414.849.815	218.333.277.122	148.129.048.996	2.250.166.919	457.127.342.851
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	203.314.023.800	112.756.066.687	8.577.919.825	623.266.604	325.271.276.916
Số cuối kỳ	197.227.955.439	126.389.479.288	23.148.803.538	643.059.066	347.409.297.332

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/9/2025 là: 257.637.043.912

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		18.984.369.864		18.984.369.864
Tăng trong kỳ	-	26.090.909	-	26.090.909
- Mua sắm trong năm		26.090.909		26.090.909
Số cuối kỳ	-	19.010.460.773	-	19.010.460.773
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		3.937.940.593		3.937.940.593
Tăng trong kỳ	-	1.785.601.517	-	1.785.601.517
- Khấu hao		1.785.601.517		1.785.601.517
Giảm trong năm				
Số cuối kỳ	-	5.723.542.110	-	5.723.542.110
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	15.046.429.271	-	15.046.429.271
Số cuối kỳ	-	13.286.918.663	-	13.286.918.663

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	1.041.666.667	572.485.185	2.951.077.526
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm				-
Số cuối kỳ	1.336.925.674	1.041.666.667	572.485.185	2.951.077.526
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		554.058.641	133.373.599	687.432.240
Tăng trong kỳ	-	45.138.888	83.135.184	128.274.072
- Khấu hao		45.138.888	83.135.184	128.274.072
Số cuối kỳ	-	599.197.529	216.508.783	815.706.312
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	487.608.026	439.111.586	2.263.645.286
Số cuối kỳ	1.336.925.674	442.469.138	355.976.402	2.135.371.214

12. Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản trên đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				-
Số đầu năm			-	46.010.007.070
Tăng trong kỳ	46.010.007.070	-		46.010.007.070
Mua trong năm	46.010.007.070			46.010.007.070
Số cuối kỳ	46.010.007.070	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46.010.007.070	-	-	46.010.007.070

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	672.322.070.032	672.322.070.032	889.014.909.112	889.014.909.112
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	118.615.577.222	118.615.577.222	256.679.638.425	256.679.638.425
Công ty CPĐT và XD số 18.7	40.538.198.350	40.538.198.350	42.612.311.442	42.612.311.442
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	6.628.255.515	6.628.255.515	10.922.230.949	10.922.230.949
Công ty Hải Long	7.869.175.216	7.869.175.216	106.500.000.000	106.500.000.000
Công ty Phúc Khánh	63.579.948.141	63.579.948.141	96.645.096.034	96.645.096.034
- Phải trả cho các đối tượng khác	553.706.492.810	553.706.492.810	632.335.270.687	632.335.270.687
Tổng	672.322.070.032	672.322.070.032	889.014.909.112	889.014.909.112

14. Người mua trả tiền trước

- Ban QLDA khu vực Vĩnh Phúc
- Ban QLDA đầu tư XD Tây Hải Phòng
- Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
- Công ty KCN Thăng Long (San lấp GĐ II, III)
- Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh
- BQLDA Đầu tư xây dựng các CTGT và NN Hải Phòng
- Công ty TNHH Hoa Mận Việt Nam
- Các đối tượng khác

Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
43.000.165.000	48.720.541.000
244.422.752.000	167.034.040.000
122.093.907.141	18.223.915.000
	42.564.251.168
32.589.245.000	59.112.748.000
123.611.102.531	
255.951.700.000	
851.380.722.926	429.272.239.485
1.673.049.594.598	764.927.734.653

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	32.110.948.852	243.431.211.209	406.733.441.905	195.413.179.548
- Thuế giá trị gia tăng	20.121.858.774	155.400.510.784	153.938.078.497	18.659.426.487
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.495.053.631	15.081.635.170	78.530.876.778	74.944.295.239
- Thuế Thu nhập cá nhân	361.976.929	3.580.072.177	4.121.786.748	903.691.500
- Tiền sử dụng đất	-	65.408.060.830	166.313.827.152	100.905.766.322
- Các loại thuế khác	132.059.518	3.960.932.248	3.828.872.730	
b) Phải thu	59.379.834.417	215.390.522.342	226.129.690.142	70.119.002.217
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	59.281.026.174	215.340.387.359	226.178.363.402	70.119.002.217
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	466.483	466.483		
- Các loại thuế khác	98.341.760	49.668.500	(48.673.260)	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	833.550.614.616	833.550.614.616	1.268.279.686.718	1.568.866.855.873	1.134.137.783.771
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	97.951.395.895	97.951.395.895	119.651.395.895	119.214.302.331	97.514.302.331
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	207.974.709.358	207.974.709.358	206.028.358.539	194.063.561.440	196.009.912.259
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	-	-	233.858.452.936	500.454.118.565	266.595.665.629
- NH Công thương VN-CN Uông Bí	32.519.830.026	32.519.830.026	39.149.413.335	55.194.189.448	48.564.606.139
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	59.995.312.688	59.995.312.688	96.499.923.215	77.016.000.000	40.511.389.473
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	7.557.496.984	7.557.496.984	9.016.813.922	2.930.000.000	1.470.683.062
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	285.968.252.349	285.968.252.349	515.990.815.636	400.318.123.385	170.295.560.098
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	-	-	7.224.835.341	10.755.823.341	3.530.988.000
- Vay đối tượng khác	141.583.617.316	141.583.617.316	40.859.677.899	208.920.737.363	309.644.676.780
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	978.410.328.846	978.410.328.846	294.230.060.025	140.220.206.005	824.400.474.826

- Vay dài hạn	971.853.612.692	971.853.612.692	294.230.060.025	137.079.815.161	814.703.367.828
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	614.301.239.855	614.301.239.855	92.018.017.025	20.000.000.000	542.283.222.830
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	-	-		70.740.000.000	70.740.000.000
NH Tiên Phong Bank	105.088.428.738	105.088.428.738	107.903.643.000	2.815.214.262	
-Vay đối tượng khác	252.463.944.099	252.463.944.099	94.308.400.000	43.524.600.899	201.680.144.998
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.556.716.154	6.556.716.154	-	3.140.390.844	9.697.106.998
Vay và nợ thuê tài chính	6.556.716.154	6.556.716.154		3.140.390.844	9.697.106.998
Tổng	1.811.960.943.462	1.811.960.943.462	1.562.509.746.743	1.709.087.061.878	1.958.538.258.597

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

- Chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

16.107.890.155

24.748.587.157

15.743.264.839

18.719.920.784

364.625.316

6.028.666.373

16.107.890.155

24.748.587.157

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

74.280.933.393

171.570.855.297

2.116.418.305

1.729.273.353

1.923.349.747

490.499.339

172.341.544

29.493.806.700

60.739.456.700

40.084.517.758

109.102.125.244

903.306.000

747.494.000

903.306.000

747.494.000

75.184.239.393

172.318.349.297

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.164.620.000

702.556.000

1.164.620.000

702.556.000

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình

Số cuối kỳ

Số đầu năm

52.142.356.281

48.788.111.684

52.142.356.281

48.788.111.684

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình

Tổng

112.983.717.404

120.007.790.854

112.983.717.404

120.007.790.854

165.126.073.685

168.795.902.538

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Tăng trong năm	-	-	494.252.134	203.979.323.094	35.713.607.908	240.187.183.136
- Tăng vốn trong năm					14.850.000.000	14.850.000.000
- Trích quỹ			494.252.134			494.252.134
- Lợi nhuận trong năm				203.979.323.094	20.863.607.908	224.842.931.002
Giảm trong năm	-	-	-	40.548.494.893	17.289.907.265	57.838.402.158
- Trích quỹ				2.431.966.893	4.451.907.265	6.883.874.158
- Chia cổ tức 2023				38.116.528.000	12.838.000.000	50.954.528.000
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.598.071.439	210.184.844.055	139.918.289.300	784.221.602.976
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	38.598.071.439	210.184.844.055	139.918.289.300	784.221.602.976
Tăng trong năm	76.232.650.000	-	1.063.691.151	50.837.820.473	14.375.971.920	142.510.133.544
- Tăng vốn trong năm	76.232.650.000				5.598.606.604	81.831.256.604
- Lợi nhuận trong kỳ				50.837.820.473	8.777.365.316	59.615.185.789
- Trích quỹ			1.063.691.151			1.063.691.151
Giảm trong năm	-	72.727.273	-	81.232.650.000	19.285.987.360	100.591.364.633
- Trích các quỹ				5.000.000.000	4.739.712.820	9.739.712.820
- Chia cổ tức 2024 bằng cổ phiếu				76.232.650.000	14.546.274.540	90.778.924.540
- Chi phí phát hành cổ phần		72.727.273				72.727.273
Số dư cuối kỳ	457.397.930.000	14.282.390.909	39.661.762.590	179.790.014.528	135.008.273.860	826.140.371.887

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối kỳ

d) Cổ phiếu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Nợ khó đòi đã xử lý

Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.225.000.000	15.187.500.000
439.172.930.000	365.977.780.000
457.397.930.000	381.165.280.000
Số cuối kỳ	Số đầu năm
381.165.280.000	381.165.280.000
457.397.930.000	381.165.280.000
Số cuối kỳ	Số đầu năm
457.397.930.000	381.165.280.000
45.739.793	38.116.528
45.739.793	38.116.528
39.661.762.590	38.598.071.439
39.661.762.590	38.598.071.439
Số cuối kỳ	Số đầu năm
36.564.130.126	36.564.130.126

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Chi phí nhân viên quản lý	2.822.884.245	10.238.896.054
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	163.364.816	25.196.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.025.000	105.502.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.525.227.780	13.147.152.810
Chi phí bằng tiền khác	36.180.000	1.754.599.941
Tổng	8.558.681.841	25.271.347.437

b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	45.161.374.638	44.878.934.708
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	4.716.375.202	5.640.502.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.662.783.780	3.484.310.721
Thuế, phí và lệ phí	1.216.430.520	1.452.838.310
Chi phí dự phòng	(9.397.956.629)	150.126.194.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.812.708.036	4.264.327.931
Chi phí bằng tiền khác	11.885.732.975	12.279.916.138
Chi phí khi tính lợi thế thương mại	1.350.000.000	450.000.000
Tổng	66.407.448.522	222.127.024.856

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.026.641.491	68.465.608.220
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		1.322.103.017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	474.123.685	(539.156.797)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.500.765.176	69.248.554.440

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BDS, khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	69.354.646.457	2.203.399.182.362	144.795.004.569	2.417.548.833.388
Chi phí bộ phận	48.446.924.244	2.085.659.928.353	75.310.900.141	2.209.417.752.738
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.907.722.213	117.739.254.009	69.484.104.428	208.131.080.650
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				74.966.130.363
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				133.164.950.287
Doanh thu hoạt động tài chính				5.042.990.377
Chi phí tài chính				43.916.284.916
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				48.197.303
Thu nhập khác				7.534.583.018
Chi phí khác				26.758.485.104
Thuế TNDN hiện hành				15.026.641.491
Thuế TNDN hoãn lại				474.123.685
Lợi nhuận sau thuế				59.615.185.789

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan

			Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
<u>Giao dịch bán hàng</u>			395.060.208	-
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bê tông	Công ty liên kết	231.982.467	
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Sửa chữa thiết bị	Công ty góp vốn	163.077.741	
<u>Giao dịch mua hàng</u>			2.894.832.690	418.378.965
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL, khác	Công ty liên kết	2.129.832.690	418.378.965
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Thuê thiết bị	Công ty góp vốn	765.000.000	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>			34.161.240.852	35.017.790.582
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Tiền KL + Khác	Công ty góp vốn	29.961.620.915	30.168.170.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Tiền KL	Công ty liên kết	4.199.619.937	4.849.619.667
<u>Trả trước cho người bán</u>			17.128.097.995	16.147.880.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	980.217.995	
<u>Phải trả người bán</u>			40.187.373.479	45.151.022.325
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	40.187.373.479	45.151.022.325
<u>Phải thu khác</u>			736.782.212	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải thu tiền cổ tức	Công ty liên kết	736.782.212	

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

		Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
		6.136.871.451	5.319.447.268
- Thù lao của HĐQT		968.000.000	920.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	430.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	140.000.000	115.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	140.000.000	115.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	140.000.000	115.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	140.000.000	115.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Phụ trách QTCT	48.000.000	30.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		576.000.000	608.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	240.000.000	262.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	120.000.000	123.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát		48.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	96.000.000	100.000.000
Bùi Thị Thuần	Thành viên ban kiểm soát	120.000.000	75.000.000
- Lương của Ban giám đốc		4.592.871.451	3.791.447.268
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	471.520.000	429.740.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	-	298.108.163
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	322.556.000	328.965.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	410.553.000	410.733.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	417.179.000	411.273.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	364.140.000	360.684.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	373.479.000	365.580.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	366.540.000	367.200.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	245.040.000	108.800.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	359.264.667	356.405.270
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	358.354.000	353.958.835
Nguyễn Xuân Sơn	Phó tổng giám đốc	323.745.000	
Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng, người CBTT	323.330.527	
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	257.170.257	

d. Giao dịch bán bất động sản

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc		13.450.991.782
Đặng Văn Giang		3.781.511.035
Nguyễn Ngọc Chung		1.843.227.807

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,8	11,07
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,20	88,93
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,55	85,74
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,45	14,26
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	1,04
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,39	1,32
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,02
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	3,11	5,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	2,47	3,86
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,4	4,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,11	2,69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,22	18,85

Người lập biểu

Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số : 04/GTHN25-24/L18
"V/v: Giải trình KQKD HN quý 3/2025
so với quý 3/2024"

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội.
Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	2	3	4=2-3	5=4/3
Tổng doanh thu và thu nhập	813.002,27	1.215.278,04	-402.275,77	-33%
Tổng chi phí	791.091,95	1.112.806,55	-321.714,60	-30%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.910,32	102.471,49	-80.561,17	-78,6%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2025 giảm 80.561,17 triệu đồng tương ứng giảm 78,6% so với Q3/2024 nguyên nhân chính là do tổng doanh thu và thu nhập Q3/2025 giảm 402.275,77 triệu đồng, tương ứng giảm 33% so với Q3/2024.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2025.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung